TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B01a - DN
(Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300401524
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:13:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.055.080.677.776**	**4.418.623.778.054**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**490.810.138.510**	**662.628.173.970**
1 . Tiền	111		151.200.138.510	337.209.120.609
2 . Các khoản tương đương tiền	112		339.610.000.000	325.419.053.361
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**734.022.515.068**	**122.907.550.685**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	734.022.515.068	122.907.550.685
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.550.679.805.359**	**1.922.857.210.444**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.487.314.534.358	1.806.900.471.763
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.825.578.591	118.671.309.602
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	1.959.004.177	4.001.885.148
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(6.419.311.767)	(6.716.456.069)
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.6	**1.966.957.886.824**	**1.402.466.437.442**
1 . Hàng tồn kho	141		1.971.951.499.433	1.407.460.050.051
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**312.610.332.015**	**307.764.405.513**
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	1.279.168.124	890.983.061
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162		311.330.682.750	306.132.150.972
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11b	481.141	741.271.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**734.170.539.911**	**743.469.089.157**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**82.583.535.340**	**80.253.981.935**
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	82.583.535.340	80.253.981.935
II . Tài sản cố định	**220**		**397.576.475.291**	**406.357.667.819**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	396.487.779.432	406.357.667.819
- Nguyên giá	222		1.498.110.709.185	1.478.562.933.942
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.101.622.929.753)	(1.072.205.266.123)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.088.695.859	-
- Nguyên giá	228		12.313.161.912	11.095.379.762
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(11.224.466.053)	(11.095.379.762)
III . Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2b	**224.941.002.612**	**228.004.686.700**
1 . Đầu tư vào công ty con	261		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		153.569.991.354	153.569.991.354
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		44.982.232.077	44.982.232.077
4 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(24.191.320.819)	(21.027.636.731)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		100.000.000	-
IV . Tài sản dài hạn khác	**270**		**29.069.526.668**	**28.852.752.703**
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	29.069.526.668	28.852.752.703
Tổng cộng tài sản	**280**		**5.789.251.217.687**	**5.162.092.867.211**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.213.850.270.634**	**3.665.796.238.846**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**4.182.240.237.984**	**3.636.551.542.196**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.159.073.685.836	2.626.417.124.762
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.816.736.149	217.785.858.964
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	27.073.758.420	19.481.309.678
5 . Phải trả người lao động	315		265.235.660.277	291.204.276.365
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	7.210.829.397	7.979.276.869
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.607.486.128	1.030.413.581
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	23.173.880.745	27.861.586.273
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	6.492.500.000	6.594.250.000
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		465.555.701.032	438.197.445.704
II . Nợ dài hạn	**330**		**31.610.032.650**	**29.244.696.650**
1 . Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	9.917.824.400	7.552.488.400
2 . Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.15	21.692.208.250	21.692.208.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.575.400.947.053**	**1.496.296.628.365**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		806.955.342.494	766.829.755.318
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		301.281.849.649	262.303.118.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		80.476.748.060	38.899.203.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		220.805.101.589	223.403.914.505
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**5.789.251.217.687**	**5.162.092.867.211**

- -

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**2.887.505.712.528**	**2.723.167.335.233**	**7.915.931.859.577**	**7.897.730.336.201**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	361.023.950	579.350.910	1.190.115.125	1.755.676.584
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.887.144.688.578**	**2.722.587.984.323**	**7.914.741.744.452**	**7.895.974.659.617**
4. Gía vốn hàng bán	11		2.653.094.199.113	2.511.064.784.694	7.242.532.535.482	7.241.089.165.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**234.050.489.465**	**211.523.199.629**	**672.209.208.970**	**654.885.494.097**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.133.012.801	38.194.595.492	52.712.181.903	106.279.031.976
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	11.385.773.426	17.085.379.778	24.123.461.895	58.652.765.210
Trong đó : Chi phí đi vay	24		-	*477.232.293*	-	*477.232.293*
8.Chi phí bán hàng	25		102.619.450.710	108.539.263.083	315.157.325.303	336.926.878.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.469.989.260	33.972.260.349	110.740.697.361	116.467.488.812
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**94.708.288.870**	**90.120.891.911**	**274.899.906.314**	**249.117.393.864**
11. Thu nhập khác	31		209.655.000	151.013.914	493.874.959	1.635.655.776
12. Chi phí khác	32		-	-	-	50.000.000
13. Lợi nhuận khác	**40**		**209.655.000**	**151.013.914**	**493.874.959**	**1.585.655.776**
14.Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế	**50**		**94.917.943.870**	**90.271.905.825**	**275.393.781.273**	**250.703.049.640**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	18.885.079.004	18.054.381.165	54.588.679.684	49.914.609.729
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**76.032.864.866**	**72.217.524.660**	**220.805.101.589**	**200.788.439.911**
			-	-	-	-

Tp HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B03a - DN
(Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	8.297.046.938.758	7.814.332.882.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(7.349.188.526.536)	(7.215.155.436.925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(533.248.754.879)	(511.916.206.505)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(477.232.293)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(49.780.740.987)	(25.377.085.012)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	357.642.839.393	300.719.405.666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(192.151.734.925)	(199.483.104.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**530.320.020.824**	**162.643.222.336**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.277.771.504)	(24.502.547.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	252.831.240	830.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(613.748.000.000)	(282.290.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay,tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.593.096.308	9.060.142.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(612.179.843.956)**	**(289.502.404.716)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	53.339.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.200.000.000)	(66.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(88.200.000.000)**	**(12.810.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(170.059.823.132)**	**(139.669.682.380)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**662.628.173.970**	**743.938.485.740**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.758.212.328)	765.352.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**490.810.138.510**	**605.034.155.612**
		-	-

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM,VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của

nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính : đồng

	30/09/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**490.810.138.510**	**662.628.173.970**
- Tiền mặt	468.286.062	721.486.728
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.731.852.448	336.487.633.881
- Tương đương tiền	339.610.000.000	325.419.053.361

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	**734.022.515.068**	-	**122.907.550.685**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	712.022.515.068		122.795.835.617	
- Cho vay	22.000.000.000		111.715.068	
a2) Dài hạn	**100.000.000**		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000			

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Đầu tư vào công ty con	**50.480.100.000**	**50.480.100.000**
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	**153.569.991.354**	**153.569.991.354**
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty cổ phần may Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	10.088.400.000	10.088.400.000
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	22.099.000.000
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP may Việt Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	2.823.750.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	**44.982.232.077**	**44.982.232.077**
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân Hàng CPTM Đông Á	-	
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	21.288.320.000
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐTPT VINATEX	6.320.000.000	6.320.000.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(24.191.320.819)**	**(21.027.636.731)**
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)
Công ty Cổ phần Việt Hưng	(3.529.965.363)	(2.669.120.108)
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(5.325.779.960)	(5.163.571.360)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.823.750.000)
Cty CP dệt may Liên Phương	(2.140.630.233)	

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	31,53%
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty cổ phần Việt Hưng	35,00%
Cty CP NPL Dệt may Bình An	20,85%
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	25,00%
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty CP may Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
3. Phải thu của khách hàng	**1.487.314.534.358**	**(6.419.311.767)**	**1.806.900.471.763**	**(6.716.456.069)**
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	903.310.288.525	(4.805.428.442)	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)
- Uniqlo Co. Ltd	652.089.905.459		980.924.420.643	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	251.220.383.066	(4.805.428.442)	336.296.175.320	(5.102.572.744)
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
c. Phải thu bên liên quan	584.004.245.833	(1.613.883.325)	489.679.875.800	(1.613.883.325)

4. Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.959.004.177**		**4.001.885.148**	
- Tạm ứng	184.000.000		880.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	47.000.000		951.331.300	
- Phải thu bên liên quan	6.887.912		810.757.502	
- Phải thu khác.	1.721.116.265		1.359.796.346	

b) Dài hạn	**82.583.535.340**	**80.253.981.935**
- Các bên liên quan	72.576.924.000	71.522.424.000
- Ký cược, ký quỹ	10.006.611.340	8.731.557.935

5. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	**8.517.503.908**	**(6.419.311.767)**	**9.144.443.433**	**(6.716.456.069)**
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lệ Băng	2.625.937.942	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
- Đại lý 117 Cầu Trì, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.613.000.000	(1.613.000.000)	1.690.000.000	(1.690.000.000)
- Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi	3.802.705.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
- Các đại lý khác	475.860.218	(475.860.218)	790.352.078	(696.004.520)

6. Hàng tồn kho:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		74.693.383.374	
- Nguyên liệu, vật liệu	376.484.060.276		252.441.169.481	
- Công cụ, dụng cụ	169.536.013		433.833.066	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	760.963.056.127		423.045.743.514	
- Sản phẩm	669.505.331.138	(4.648.480.878)	531.593.187.077	(4.648.480.878)
- Hàng hóa	145.318.445.065	(85.316.035)	99.404.944.114	(85.316.035)
- Hàng gửi đi bán	19.511.070.814	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	1.971.951.499.433	**(4.993.612.609)**	**1.407.460.050.051**	**(4.993.612.609)**
	-	-	-	-

7. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**1.279.168.124**	**890.983.061**
- Chi phí thuê mặt bằng	292.255.620	728.333.333
- Các khoản khác	986.912.504	162.649.728
b) Dài hạn	**29.069.526.668**	**28.852.752.703**
- Chi phí thuê đất	27.949.156.502	28.606.394.867
- Các khoản khác	1.120.370.166	246.357.836

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	737.115.186.230	659.097.866.816	41.010.476.901	41.339.403.995	1.478.562.933.942	-
Số tăng trong kỳ	4.164.621.172	19.559.701.740	482.000.000	6.213.949.333	30.420.272.245	
- Mua trong kỳ	2.795.273.549	19.559.701.740	482.000.000	6.213.949.333	29.050.924.622	
Số giảm trong kỳ	1.369.347.623	7.487.422.484	1.023.283.782	992.443.113	10.872.497.002	
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.487.422.484	1.023.283.782	992.443.113	9.503.149.379	
- Giảm khác	1.369.347.623	-	-	-	1.369.347.623	
Số dư cuối kỳ	739.910.459.779	671.170.146.072	40.469.193.119	46.560.910.215	1.498.110.709.185	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	362.104.159.393	640.030.294.363	31.198.600.840	38.872.211.527	1.072.205.266.123	-
Số tăng trong kỳ	23.720.658.974	12.297.090.092	1.453.996.619	1.449.067.324	38.920.813.009	
- Khấu hao trong kỳ	23.720.658.974	12.297.090.092	1.453.996.619	1.449.067.324	38.920.813.009	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	7.487.422.484	1.023.283.782	992.443.113	9.503.149.379	
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.487.422.484	1.023.283.782	992.443.113	9.503.149.379	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	385.824.818.367	644.839.961.971	31.629.313.677	39.328.835.738	1.101.622.929.753	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	375.011.026.837	19.067.572.453	9.811.876.061	2.467.192.468	406.357.667.819	
- Tại ngày cuối kỳ	354.085.641.412	26.330.184.101	8.839.879.442	7.232.074.477	396.487.779.432	

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.095.379.762	-
Số tăng trong kỳ	1.217.782.150	
- Mua trong kỳ	1.217.782.150	
Số giảm trong kỳ	-	
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	12.313.161.912	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.095.379.762	-
Số tăng trong kỳ	129.086.291	
- Khấu hao trong kỳ	129.086.291	
Số giảm trong kỳ	-	
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	11.224.466.053	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	
- Tại ngày cuối kỳ	1.088.695.859	

10. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-				-	
Vay ngắn hạn	**6.594.250.000**	**6.594.250.000**	**-**	**101.750.000**	**6.492.500.000**	**6.492.500.000**
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-			-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.594.250.000	6.594.250.000		101.750.000	6.492.500.000	6.492.500.000
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited	-	-			-	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Các bên liên quan	2.451.476.247.295	1.888.291.509.908
- Các đối tượng khác	707.597.438.541	738.125.614.854
	3.159.073.685.836	**2.626.417.124.762**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	**27.073.758.420**	**19.481.309.678**
Thuế GTGT nội địa	251.480.097	1.210.557.404
Thuế nhập khẩu	931.159.360	1.889.097.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.438.679.684	13.630.740.987
Thuế thu nhập cá nhân	2.117.845.512	2.362.455.241
Thuế khác	5.334.593.767	388.458.979
b) Phải thu	**481.141**	**741.271.480**
Thuế khác	481.141	741.271.480

13. Chi phí phải trả		
	7.210.829.397	**7.979.276.869**
- Chi phí gia công	7.210.829.397	6.825.034.733
- Chi phí khác	-	1.154.242.136

14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	**23.173.880.745**	**27.861.586.273**
- KPCD, BHXH,BHYT,BHTN	2.576.058.644	3.668.664.081
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	-	1.307.781.000
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	2.193.597.339	3.849.452.013
- Các khoản phải trả khác	3.078.922.799	3.710.387.216
b) Dài hạn	**9.917.824.400**	**7.552.488.400**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400

15. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	21.692.208.250

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm trước	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**191.902.353.489**	**729.606.976.808**	**1.388.673.085.207**
- Lãi, lỗ trong kỳ năm trước				200.788.439.911		200.788.439.911
- Chia cổ tức còn lại năm 2024				(66.150.000.000)		(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ 2024				(86.853.149.857)	37.222.778.510	(49.630.371.347)
Số dư cuối kỳ năm trước	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**239.687.643.543**	**766.829.755.318**	**1.473.681.153.771**
Số dư đầu năm nay	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**262.303.118.137**	**766.829.755.318**	**1.496.296.628.365**
- Lãi trong kỳ năm nay				220.805.101.589		220.805.101.589
- Chia cổ tức còn lại năm 2025 (*)				(88.200.000.000)		(88.200.000.000)
- Phân phối các quỹ 2025 (*)				(93.626.370.077)	40.125.587.176	(53.500.782.901)
Số dư cuối kỳ năm nay	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**301.281.849.649**	**806.955.342.494**	**1.575.400.947.053**
	-	-	-	-	-	-

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2026 - 30/09/2026	01/01/2025 - 30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	7.721.647.831.523	7.712.470.882.473
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	194.284.028.054	185.259.453.728
	7.915.931.859.577	**7.897.730.336.201**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	1.190.115.125	1.755.676.584
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.257.677.841	6.192.140.127
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.382.850	1.130.001.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	40.004.121.212	98.956.890.849
	52.712.181.903	**106.279.031.976**
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	-	477.232.293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.959.777.807	62.935.479.048
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	3.163.684.088	(4.759.946.131)
	24.123.461.895	**58.652.765.210**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.588.679.684	49.914.609.729

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH may Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH may Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty cổ phần may Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Cty CP NPL Dệt may Bình An	Công ty liên kế
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty CP may Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
HTKD Việt Tiến Tungshing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn.Bhd	Cổ đông chiến lược
Tập đoàn dệt may VN	Cổ đông lớn chi phối
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	Chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP dệt may Huế	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Cty CP dệt may Liên Phương	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP ĐTPT VINATEX	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty CP may Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Công ty CP dệt may 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thànhviên HĐQT
Công ty CP Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Công ty CP SIGP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	Công ty có liên quan đến Ông Hồ Ngọc Huy

Giao dịch phát sinh trong kỳ	01/01/2026 - 30/09/2026	01/01/2025 - 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	121.652.000	106.487.384
Công ty TNHH may Tiến Thuận	102.268.000	4.256.000
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	788.972.000	1.021.607.093
Công ty TNHH Nam Thiên	349.092.272	312.066.731
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.103.528.411	2.077.055.259
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	62.268.985.067	76.735.262.509
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.737.452.946	1.744.445.392
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.873.847.069	382.428.078
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	60.035.710.874	18.783.624.370
Công ty cổ phần may Việt Tân	569.549.000	454.264.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	851.104.947	882.459.452
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.282.000.461	1.292.645.193
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	82.533.438	25.644.444
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	12.739.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.547.960.000	3.137.949.778
Công ty TNHH Việt Khánh	891.926.179	398.851.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	10.506.189.800	10.606.101.860
Công ty CP may Việt Long Giang	5.187.258.409	4.339.384.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	14.446.688	40.447.150
South Island Garment Sdn.Bhd	3.838.511.839.902	4.211.510.892.910
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	4.497.284.990	4.266.593.240
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	22.148.862	122.940.489
Công ty CP may Phương Đông	-	12.897.536
Công ty CP dệt may 29-3	475.416.677	334.931.490
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	31.334.640	19.795.900
Công ty CP dệt may Huế	1.093.242.486	973.263.821
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850
Mua hàng, dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	185.783.541.750	179.263.514.913
Công ty TNHH may Tiến Thuận	149.599.998.621	148.043.949.512
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	236.054.599.299	204.641.099.491
Công ty TNHH Nam Thiên	100.012.300.872	89.037.055.629
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	375.450.665.064	346.811.800.252
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	273.905.283	277.052.628

Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	85.953.362.313	89.359.567.133
Công ty Cổ phần may Công Tiến	4.652.979.314	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	177.896.706.601	155.612.736.153
Công ty Cổ phần may Tây Đô	156.934.739.860	183.660.848.298
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.707.290.287	4.088.460.819
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	42.426.745.793	28.192.622.342
Công ty Cổ phần Việt Hưng	79.428.304.752	78.379.285.751
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	841.042.841	5.192.586.600
Công ty TNHH Việt Khánh	203.888.212.779	181.512.530.142
Công ty TNHH Việt Long Hưng	367.844.712.798	365.931.345.626
Công ty CP may Việt Long Giang	1.931.639.108	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	2.333.064.600	3.076.377.900
South Island Garment Sdn.Bhd	1.863.766.606.217	1.791.243.953.401
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	2.522.346.869	2.398.473.738
Tập đoàn dệt may VN	155.000.000	
Trương Thị Hoa	234.000.000	234.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	468.000.000	468.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	8.832.055.232	8.657.637.258
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.620.000.000	1.620.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	2.851.704.000	1.869.403.909
Công ty CP SIGP	34.720.493.847	28.759.072.627
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	4.259.884.924	

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	121.911.480	177.708.600
Công ty TNHH may Tiến Thuận	106.457.760	-
Công ty TNHH Nam Thiên	6.963.840	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	40.014.994	128.862.635
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	43.903.007.910	27.066.108.997
Công ty Cổ phần may Công Tiến	509.039.713	212.254.231
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	13.604.760	-
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	39.009.241.525	1.990.981.297
Công ty cổ phần may Việt Tân	94.186.800	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	142.662.168	236.272.646
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	164.473.940	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.160.000	2.808.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	5.512.096.000	9.754.704.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	37.322.469.360	28.602.955.980
South Island Garment Sdn.Bhd	454.273.571.220	417.970.137.761
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	125.275.576	648.720.819
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	-	30.615.430
Công ty CP dệt may 29-3	31.170.845	74.465.797
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	2.625.937.942	2.783.279.607
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH may Tiến Thuận	18.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	11.702.587
Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	19.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	9.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	22.000.000.000	
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến		111.715.068

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	240.000	280.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	3.830.000	800.741.746
Công ty CP dệt may 29-3	2.817.912	9.735.756
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	4.087.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.362.500.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	8.059.584.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	181.528.167.985	166.193.214.081
Công ty TNHH may Tiến Thuận	36.173.361.714	14.322.008.101
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	272.277.823.972	195.428.620.628
Công ty TNHH Nam Thiên	188.485.709.478	164.475.126.065
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	245.642.250.341	187.072.611.769
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	1.428.930	246.557
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	2.717.617.989	7.443.948.299
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.802.758.246	553.474.634
Công ty cổ phần may Việt Tân	217.943.619.019	182.854.569.436
Công ty Cổ phần may Tây Đô	2.346.672.513	4.491.892.627
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	247.528.151	339.190.324
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	3.690.267.121	1.327.548.511
Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.017.741.473	3.048.036.418
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	252.780.728	589.675.409
Công ty TNHH Việt Khánh	131.377.957.521	70.961.139.919
Công ty TNHH Việt Long Hưng	108.689.455.780	69.381.086.206
Công ty CP may Việt Long Giang	2.086.170.237	-
South Island Garment Sdn.Bhd	1.048.610.778.879	815.257.886.693
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	17.600.000	17.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	35.078.400	31.054.320
Công ty CP SIGP	2.531.478.818	4.502.579.911
Người mua trả tiền trước	-	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	1.268.384
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	-	2.283.186
South Island Garment Sdn.Bhd	114.063.035.932	111.288.665.043
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
HTKD Việt Tiến Tungshing	2.173.597.339	3.829.452.013
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN